

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 22

/// S N * * ///

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Khu Đô thị mới Vạn Tường, huyện Bình Sơn
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đức Hợp	Chủ tịch
Ông Trần Đoàn Thịnh	Thành viên
Bà Lê Thị Xí	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Đoàn Thịnh	Giám đốc
Ông Trần Xuân Thu	Phó Giám đốc

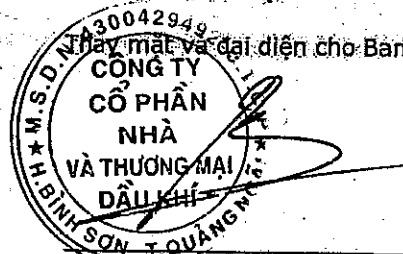
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Đoàn Thịnh
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Số: 268 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2017, từ trang 03 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám Đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Ltd, (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd, và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		115.512.753.124	116.570.233.565
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	29.475.939.961	18.295.416.986
1. Tiền	111		16.373.258.511	7.692.735.536
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.102.681.450	10.602.681.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.408.088.252	73.935.725.178
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	54.363.955.787	71.699.651.848
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.369.912.257	1.749.358.250
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.179.034.454	991.529.326
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(504.814.246)	(504.814.246)
IV. Hàng tồn kho	140	9	21.314.070.407	19.253.973.275
1. Hàng tồn kho	141		22.040.479.123	19.980.381.991
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(726.408.716)	(726.408.716)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.314.654.504	3.085.118.126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.314.654.504	3.085.118.126
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		130.944.673.802	136.128.869.329
I. Tài sản cố định	220		124.402.855.787	132.938.062.604
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	124.402.855.787	132.938.062.604
- Nguyên giá	222		183.773.107.070	183.715.061.615
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.370.251.283)	(50.776.999.011)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.106.000)	(93.106.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.114.089.365	78.291.183
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	2.114.089.365	78.291.183
III. Tài sản dài hạn khác	260		4.427.728.650	3.112.515.542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4.427.728.650	3.112.515.542
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		246.457.426.926	252.699.102.894

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		62.842.914.294	63.094.425.705
I. Nợ ngắn hạn	310		62.842.914.294	63.094.425.705
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	47.169.777.084	57.769.632.795
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		91.187.481	736.944.777
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.504.335.738	679.279.817
4. Phải trả người lao động	314		1.802.050.753	2.394.266.312
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		184.264.585	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		602.770.541	433.069.814
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	10.490.315.158	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		998.212.954	1.081.232.190
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		183.614.512.632	189.604.677.189
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	183.614.512.632	189.604.677.189
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.931.055.044	2.931.055.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.332.449.566	11.322.614.123
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5.332.449.566	11.322.614.123
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		246.457.426.926	252.699.102.894

HLau

Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập biểu

Com

Huỳnh Việt Cường
 Kế toán trưởng



Trần Đoàn Thịnh
 Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

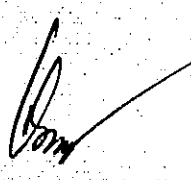
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	304.769.303.917	297.044.108.615
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		304.769.303.917	297.044.108.615
4. Giá vốn hàng bán	11	19	289.363.984.402	281.415.111.062
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.405.319.515	15.628.997.553
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		430.569.169	391.309.084
7. Chi phí tài chính	22		17.583.610	17.060.521
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.281.315	17.060.521
8. Chi phí bán hàng	25	21	2.027.592.719	1.360.943.179
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	7.040.171.296	6.803.844.951
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		6.750.541.059	7.838.457.986
11. Thu nhập khác	31		99.545.455	364.880.963
12. Chi phí khác	32		327.862.891	181.001.856
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(228.317.436)	183.879.107
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.522.223.623	8.022.337.093
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	1.189.774.057	1.150.696.309
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		5.332.449.566	6.871.640.784
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23		332


 Nguyễn Thị Thủy Vân
 Người lập biểu


 Huỳnh Việt Cường
 Kế toán trưởng


 Trần Đoàn Thịnh
 Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.522.223.623	8.022.337.093
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	8.593.252.272	8.515.640.402
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(430.561.969)	(391.309.084)
Chi phí lãi vay	06	17.281.315	17.060.521
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.702.195.241	16.163.728.932
Thay đổi các khoản phải thu	09	13.488.260.773	22.543.161.777
Thay đổi hàng tồn kho	10	(2.060.097.132)	(7.727.861.870)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(11.042.699.716)	(11.120.734.464)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.544.749.486)	235.179.632
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.281.315)	(17.060.521)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(805.881.674)	(1.294.362.925)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(917.538.000)	(544.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.802.208.691	18.237.700.561
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(895.251.455)	(34.500.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	271.345.940	423.477.748
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(623.905.515)	388.977.748
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	27.153.667.158	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(16.663.352.000)	(11.166.886.954)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.488.095.359)	(7.971.315.562)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.219.799	(19.138.202.516)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	11.180.522.975	(511.524.207)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.295.416.988	23.130.970.181
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	29.475.939.961	22.619.445.974


 Nguyễn Thị Thủy Vân
 Người lập biểu


 Huỳnh Việt Cường
 Kế toán trưởng


 Trần Đoàn Thịnh
 Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí - tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí - (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 14 tháng 4 năm 2015.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 334 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 328).

Công ty mẹ của Công ty là Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- In ấn trên các sản phẩm bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Điều hành tour du lịch;
- Bán buôn gạo, đồ uống;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đại lý du lịch;
- Bán buôn chuyên doanh khác: Mua, bán bã sắn; Mua, bán tro bay; Mua, bán xỉ tan;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy;
- Vận hành bảo trì thang máy, sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ kỹ thuật;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường: thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn;
- Vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị;
- Quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;
- Quản lý, khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên, sân bãi, bơi thuyền, công viên nước, cầu cá giải trí;
- Khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;
- Khai thác và quản lý các dịch vụ văn phòng: cung cấp các dịch vụ bảo vệ trong các dự án đầu tư nhà ở và khu đô thị;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách và hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Mua bán hạt nhựa;

- Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động và tổ chức sự kiện;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng đối với hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 18
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Tiền mặt	357.101.643		395.994.967	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.016.156.868		7.296.740.569	
Các khoản tương đương tiền (i)	13.102.681.450		10.602.681.450	
	29.475.939.961		18.295.416.986	

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất. Khoản tiền gửi này có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2016 với lãi suất 6%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần nhựa OPEC	21.036.392.890	40.673.525.969
Công ty TNHH MTV Lộc Hóa dầu Bình Sơn	14.655.355.390	7.230.714.463
Các đối tượng khác	18.672.207.507	23.795.411.416
	54.363.955.787	71.699.651.848
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 24)	15.135.821.865	13.891.412.498

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	240.561.111	81.345.082
Tạm ứng cho cán bộ, nhân viên	147.372.350	139.795.746
Các khoản phải thu khác	791.100.993	770.388.498
	1.179.034.454	991.529.326

8. NỢ XẤU

Đối tượng	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu kỳ</u>		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND	(tháng)	VND	VND	(tháng)
Phải thu khó có khả năng thu hồi	504.814.246	-	-	504.814.246	-	-
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	-	48	169.784.400	-	42
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	335.029.846	-	48	335.029.846	-	42

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản nợ phải thu trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.465.460.796	(445.418.127)	9.173.529.435	(445.418.127)
Công cụ, dụng cụ	1.195.564.500	-	1.353.490.092	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	835.389.879	-	1.531.143.001	-
Thành phẩm	5.042.336.175	(280.990.589)	7.790.965.911	(280.990.589)
Hàng hoá	6.501.727.773	-	131.253.552	-
	22.040.479.123	(726.408.716)	19.980.381.991	(726.408.716)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	1.552.242.100	1.107.154.773
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	1.261.970.170	882.708.440
Chi phí thuê văn phòng	64.753.305	259.013.235
Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe cho nhân viên	4.837.016	283.997.437
Khác	430.851.913	552.244.241
	3.314.654.504	3.085.118.126
Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	1.084.417.633	955.207.701
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	1.083.421.133	444.791.299
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	972.550.062	253.441.303
Khác	1.287.339.822	1.459.075.239
	4.427.728.650	3.112.515.542



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thương mại và dịch vụ khác	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	82.298.506.328	71.578.868.042	29.801.778.154	35.909.091	183.715.061.615
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	58.045.455	58.045.455
Số dư cuối kỳ	82.298.506.328	71.578.868.042	29.801.778.154	93.954.546	183.773.107.070
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	18.835.508.421	24.909.138.725	7.030.922.151	1.429.714	50.776.999.011
Khấu hao trong kỳ	3.242.614.464	3.805.266.588	1.537.701.180	7.670.040	8.593.252.272
Số dư cuối kỳ	22.078.122.885	28.714.405.313	8.568.623.331	9.099.754	59.370.251.283
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	63.462.997.907	46.669.729.317	22.770.856.003	34.479.377	132.938.062.604
Tại ngày cuối kỳ	60.220.383.443	42.864.462.729	21.233.154.823	84.854.792	124.402.855.787

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 2.950.694.966 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.950.694.966 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí sửa chữa, nâng cấp văn phòng làm việc tại Công ty.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	36.724.372.770	36.724.372.770	48.336.468.185	48.336.468.185
Các đối tượng khác	10.445.404.314	10.445.404.314	9.433.164.610	9.433.164.610
	47.169.777.084	47.169.777.084	57.769.632.795	57.769.632.795
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 24)				
	41.571.020.660		51.299.396.601	

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	318.736.754	3.368.250.833	3.234.369.084	452.618.503
Thuế thu nhập doanh nghiệp	329.509.320	1.189.774.057	805.881.674	713.401.703
Thuế thu nhập cá nhân	31.033.743	202.957.335	212.147.396	21.843.682
Thuế nhà đất	-	632.943.700	316.471.850	316.471.850
Các khoản thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
	679.279.817	5.397.925.925	4.572.870.004	1.504.335.738

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	13.000.000.000	13.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	9.490.315.158	2.000.000.000	7.490.315.158	7.490.315.158
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	4.663.352.000	1.663.352.000	3.000.000.000	3.000.000.000
	-	-	27.153.667.158	16.663.352.000	10.490.315.158	10.490.315.158

Các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2017 nhằm mục đích thanh toán tiền mua hạt nhựa, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất theo từng lần nhận nợ.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>					
Số dư đầu kỳ trước	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	9.747.883.914	188.029.946.980
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	6.871.640.784	6.871.640.784
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2015	-	-	-	(192.469.000)	(192.469.000)
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	(9.555.414.914)	(9.555.414.914)
Số dư cuối kỳ trước	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	6.871.640.784	185.153.703.850

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Số dư đầu kỳ này	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	11.322.614.123	189.604.677.189
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	5.332.449.566	5.332.449.566
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016 (*)	-	-	-	-607.030.764	(607.030.764)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2016 (*)	-	-	-	-227.488.000	(227.488.000)
Chia cổ tức năm 2016 (*)	-	-	-	(10.488.095.359)	(10.488.095.359)
Số dư cuối kỳ này	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	5.332.449.566	183.614.512.632

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 27 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 1.865.099.000 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2016 số tiền 1.258.068.236 VND nên trích bổ sung trong kỳ này là 607.030.764 VND);
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành: 227.488.000 VND;
- Chia cổ tức: 10.488.095.359 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 18 ngày 14 tháng 4 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty TNHH MTV Lạc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Nhà khách Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	175.222.845.365	100	175.222.845.365	100

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, Công ty thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực thương mại và dịch vụ khác (kinh doanh hạt nhựa, khí hóa lỏng, cho thuê nhà, dịch vụ quản lý nhà...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì VND	Thương mại và dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.987.704.073	253.781.599.844	304.769.303.917
2. Giá vốn hàng bán	44.806.877.251	244.557.107.151	289.363.984.402
3. Chi phí bán hàng	1.216.555.631	811.037.088	2.027.592.719
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.224.102.778	2.816.068.518	7.040.171.296
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	430.569.169	430.569.169
6. Chi phí tài chính	-	17.583.610	17.583.610
7. Thu nhập khác	-	99.545.455	99.545.455
8. Chi phí khác	-	327.862.891	327.862.891
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	740.168.413	5.782.055.210	6.522.223.623

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì VND	Thương mại và dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.149.108.551	245.895.000.064	297.044.108.615
2. Giá vốn hàng bán	40.383.270.536	241.031.840.526	281.415.111.062
3. Chi phí bán hàng	1.360.943.179	-	1.360.943.179
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.803.844.951	-	6.803.844.951
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	391.309.084	391.309.084
6. Chi phí tài chính	-	17.060.521	17.060.521
7. Thu nhập khác	-	364.880.963	364.880.963
8. Chi phí khác	-	181.001.856	181.001.856
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.601.049.885	5.421.287.208	8.022.337.093

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hạt nhựa	152.485.623.993	163.995.343.924
Doanh thu bán Pallet	16.709.000.000	20.040.955.000
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	12.384.845.092	8.923.327.404
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà	7.882.605.815	7.517.825.066
Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà	6.361.729.068	3.387.902.818
Doanh thu dịch vụ nhà hàng	2.607.957.738	2.353.336.802
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	50.987.704.073	51.297.724.915
Doanh thu kinh doanh khí hóa lỏng LPG	37.077.398.815	26.755.727.820
Doanh thu dịch vụ khác	18.272.439.323	12.771.964.866
	304.769.303.917	297.044.108.615
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 24)	80.464.950.143	82.795.850.894

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hạt nhựa	151.367.921.062	162.821.001.354
Giá vốn bán Pallet	16.303.636.366	19.553.890.919
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	10.119.398.497	6.909.348.281
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà	6.481.759.203	5.843.453.244
Giá vốn dịch vụ cho thuê nhà	5.534.327.378	4.779.572.706
Giá vốn dịch vụ nhà hàng	1.609.485.409	2.629.692.623
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	44.806.877.251	40.382.852.354
Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng LPG	36.654.352.754	26.052.900.935
Giá vốn dịch vụ khác	16.486.226.482	12.442.398.646
	289.363.984.402	281.415.111.062

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.925.950.159	36.580.531.608
Chi phí nhân công	16.558.830.229	16.153.288.848
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.593.252.272	8.515.640.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.104.012.173	14.932.575.413
Chi phí khác bằng tiền	3.007.078.808	4.095.103.083
	90.189.123.641	80.277.139.354

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	579.164.710	592.965.966
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	2.863.638	7.276.256
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.059.998	26.059.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.396.394.373	612.864.959
Chi phí khác bằng tiền	23.110.000	121.776.000
	2.027.592.719	1.360.943.179
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	3.603.581.367	3.651.053.602
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	159.656.951	204.000.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	964.888.292	994.229.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.011.225.166	1.577.689.891
Chi phí khác bằng tiền	300.819.520	376.871.149
	7.040.171.296	6.803.844.951

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	6.522.223.623	8.022.337.093
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	480.964.191	806.938.785
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	7.003.187.814	8.829.275.878
Thuế suất thông thường	20%	20%
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	4.894.552.760	2.677.687.207
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10% (*)</i>	2.108.635.054	6.151.588.671
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.189.774.057	1.150.696.309

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.332.449.566	6.871.640.784
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(929.244.500)	(932.549.500)
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	(108.400.500)	(113.744.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.294.804.566	5.825.347.284
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.522.284	17.522.284
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	245	332

(*) Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành kỳ này là tạm tính theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2017 được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 27 tháng 4 năm 2017.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Nhà khách Cẩm Thành	Cổ đông
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Cùng chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Trong cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

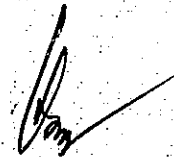
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	80.464.950.143	82.795.850.894
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	79.626.068.347	81.968.751.985
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	177.636.977	
Ban Quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	329.700.185	579.261.091
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	190.090.089	109.090.909
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	-	129.656.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	96.000.000	
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	45.454.545	9.090.909
Mua hàng	207.717.645.059	197.040.278.092
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	169.943.018.602	169.485.414.275
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	36.653.757.254	26.052.900.935
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	1.120.869.203	886.211.882
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	-	615.751.000
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	820.802.766	596.089.234

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng	15.135.821.865	13.891.412.498
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	14.655.355.390	7.230.714.463
Ban Quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	245.065.800	1.427.501.000
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	195.400.675	5.203.197.035
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	40.000.000	30.000.000
Phải trả người bán	41.571.020.660	51.299.398.601
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	36.724.372.770	48.336.468.185
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam Chi nhánh Miền Trung	4.846.647.890	2.962.930.416
Phải thu khác	504.814.246	504.814.246
Ban Quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	169.784.400
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	335.029.846	335.029.846



Nguyễn Thị Thủy Vân
 Người lập biểu



Huỳnh Việt Cường
 Kế toán trưởng



Trần Đoàn Thịnh
 Giám đốc



Ngày 10 tháng 8 năm 2017